

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 30-11-2021

V/v tranh chấp xin ly hôn và
giải quyết việc nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng

2. Bà Đoàn Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Ngày 30 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 209/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị D, sinh năm 1985. Địa chỉ: Tổ 1, ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Trần Tấn B, sinh năm 1988. Địa chỉ: Tổ 1, ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

NỘI D V U ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/5/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Huỳnh Thị D trình bày: Vào năm 2009, chị và anh Trần Tấn B quen biết, yêu thương nhau và chung sống với nhau. Anh chị đăng ký kết hôn vào ngày 05/03/2009 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C (nay là huyện T) thành phố Cần Thơ. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc và có 02 đứa con chung là Trần Ngọc Sơn sinh năm 03/10/2009 và Trần Hữu Phước sinh ngày 25/4/2015. Tuy nhiên, từ năm 2016 tình cảm vợ chồng chị bắt đầu rạn nứt, thường xuyên bất đồng ý kiến, cãi vã nhau, chị đã tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không thành, trái lại tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Chị nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Tấn B. Về con chung, chị D nhận nuôi hai con và không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ

chung, chị xác nhận quá trình chung sống với anh B không tạo lập được tài sản chung, không thiếu nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Tấn B đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến trình bày tại Tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho chị D, anh B, nhưng chị D, anh B, không có mặt tại Tòa, riêng chị D có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2, Điều 227 và khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh B chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C (nay là huyện T), thành phố Cần Thơ ngày 05/03/2009, đó đó hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị D, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình chung sống vợ chồng, giữa chị D và anh B thiếu sự quan tâm, thương yêu và chăm sóc lẫn nhau, khiến cho cuộc sống hôn nhân rạn nứt, xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau, chị D không còn tình cảm với anh B khiến cho vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó căn cứ vào quy định tại khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị D về việc cho chị ly hôn với anh B.

[4] Về nuôi con chung: Chị D tự nguyện nhận nuôi hai con, đồng thời cháu Sơn có nguyện vọng muốn ở với chị, do đó Hội đồng xét xử xét nên giao hai cháu Trần Ngọc Sơn sinh năm 03/10/2009 và Trần Hữu Phước sinh ngày 25/4/2015 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Anh B được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị D cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh B trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Nguyên đơn chị D yêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị D phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51, khoản 1, Điều 56 và khoản 2 và khoản 3, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Huỳnh Thị D ly hôn với anh Trần Tấn B.
2. Về nuôi con chung: Giao hai con là cháu Trần Ngọc Sơn sinh năm 03/10/2009 và Trần Hữu Phước sinh ngày 25/4/2015 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh B không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh B được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị D cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh B trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị D không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.
4. Về án phí: Chị D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng chị D đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003154 ngày 15/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, chị D đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Nguyễn Thị Tuyết Mai